

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 24 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Xét Tờ trình số 1172/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách tỉnh An Giang năm 2024, cụ thể:

1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 như sau:

“2. Kế hoạch vay năm 2024 của ngân sách tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng:

Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong năm là 62.652 triệu đồng: Đây là khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và Hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư các dự án.

Các Phụ lục kèm theo:

a) Phụ lục I: Điều chỉnh bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2024.

b) Phụ lục II: Điều chỉnh kế hoạch vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ năm 2024.”

2. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

“4. Dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 232.455 triệu đồng, so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương đạt tỷ lệ 17,82% (232.455/1.304.600 triệu đồng).”

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 24 (chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2023	Dự toán theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND	Dự toán điều chỉnh	So sánh
A	B	1	2	3	4=3-2
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.696.629	6.523.000	6.523.000	
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.139.669	16.643.652	16.643.652	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	60.513	97.267	62.652	-34.615
1	Bội chi	60.513	97.267	62.652	-34.615
2	Bội thu				
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	1.339.326	1.304.600	1.304.600	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	160.975	232.533	192.903	

	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12,0%</i>	<i>17,8%</i>	<i>14,8%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.773	232.533	192.903	
3	Vay trong nước khác	6.202			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	28.586	23.100	23.100	
1	Theo nguồn vốn vay	28.586	23.100	23.100	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.384	23.100	23.100	
-	Vốn khác	6.202			
2	Theo nguồn trả nợ	28.586	23.100	23.100	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
-	Bội thu ngân sách địa phương				
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
-	Ngân sách địa phương	28.586	23.100	23.100	
III	Tổng mức vay trong năm	60.513	97.267	62.652	-34.615
1	Theo mục đích vay	60.513	97.267	62.652	-34.615
-	Vay để bù đắp bội chi	60.513	97.267	62.652	-34.615
-	Vay để trả nợ gốc				

2	Theo nguồn vay	60.513	97.267	62.652	-34.615
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	60.513	97.267	62.652	-34.615
-	Vay trong nước khác				
IV	Tổng dư nợ cuối năm	192.903	306.700	232.455	-74.245
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	14,4%	23,5%	17,82%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	192.903	306.700	232.455	-74.245
3	Vốn khác				
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	6.750	9.000	9.000	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư				Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Lũy kế dư nợ địa phương vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm 2022	Năm 2023			Năm 2024							Dư nợ vay cuối năm 2024
				Tổng số	Trong đó				Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Thực hiện vay năm 2023	Nợ gốc phải trả	Lãi và phí phải trả	Kế hoạch vay lại năm 2024 theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND	Điều chỉnh kế hoạch vay lại năm 2024	Tăng/giảm	Trả nợ				
					Vốn đối ứng	Vốn ODA hỗ trợ chính thức không hoàn lại	Vay ưu đãi vốn ODA														Tổng	Nợ gốc	Lãi và phí phải trả		
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG CỘNG			2.918.312	683.823	0	2.234.489				1.435.279	799.210		154.773	60.513	22.384	6.750	97.267	62.652	-34.615	32.100	23.100	9.000	232.455	
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323.714	65.572		258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	2%	22.379	0	1.284	521	-	-	-	2.020	1.320	700	19.776	
2	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)	Sở TN&MT	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1854/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	134.468	21.222		113.246	WB	5,16	Triệu USD	79.272	33.974	2,75%	15.453		2.700	691		-	-	3.500	2.700	800	10.053	
3	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cừ Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cừ Long	Sở NN&PTNT	24/QĐ-UBND ngày 26/01/2022; 3088/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	692.196	178.015		514.181	WB	29,24	Triệu USD	359.927	154.254	2,25%	75.343	45.793	11.500	2.462	15.067	15.067	-	15.280	12.080	3.200	112.622	

4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	UBND TP. Long Xuyên	2251/QĐ-UBND 14/9/2018	1.287.322	375.322		912.000	WB	40,00	Triệu USD	501.600	410.400	2,5%	41.598	14.721	6.900	3.076	36.505	9.183	-27.322	10.500	7.000	3.500	51.602
5	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Ban QLDA ĐTXD KV tỉnh	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 28/9/2023	480.612	43.692		436.920	Chính phủ Áo	16,50	Triệu EUR	262.152	174.768	1,25%	0	0	0		45.695	38.402	-7.293	800		800	38.402

* Ghi chú: chi tiết điều chỉnh các khoản trả nợ (trả nợ gốc, lãi và phí) một số dự án, cụ thể:

1. Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc

- Nợ gốc: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 1.300 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 1.320 triệu đồng (tăng 20 triệu đồng)
- Lãi và phí phải trả: không điều chỉnh

2. Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)

- Nợ gốc: không điều chỉnh
- Lãi và phí phải trả: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 900 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 800 triệu đồng (giảm 100 triệu đồng)

3. Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long

- Nợ gốc: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 12.000 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 12.080 triệu đồng (tăng 80 triệu đồng)
- Lãi và phí phải trả: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 2.500 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 3.200 triệu đồng (tăng 700 triệu đồng)

4. Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Nợ gốc: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 7.100 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 7.000 triệu đồng (giảm 100 triệu đồng)
- Lãi và phí phải trả: không điều chỉnh

5. Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang

- Nợ gốc: không điều chỉnh
- Lãi và phí phải trả: theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của HĐND tỉnh là 1.400 triệu đồng, nay điều chỉnh thành 800 triệu đồng (giảm 600 triệu đồng)